

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/DS-ST
Ngày: 16-6-2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.
2. Ông Nguyễn Văn Ta.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Y Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* CÔNG TY N; Địa chỉ: Số 25, khu 3, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Đức H, chức danh: Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 25, khu 3, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 02 năm 2020); có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lữ (Lữ) Văn U, sinh năm 1952; Địa chỉ: Khóm T 1, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Quang T là luật sư của Văn phòng luật sư C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1970; Địa chỉ: số 25, khu 3, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang; có mặt;

3.2. Ông Lê Công Đ, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp T 2, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; có mặt.

4. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1954; Địa chỉ: ấp R, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang; có mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Công ty N, do bà Nguyễn Thị Ngọc D đại diện, trình bày:

Vào ngày 09 tháng 8 năm 2018, Công ty N và ông Lữ Văn U có làm hợp đồng mua bán với nội D: Công ty N bán cho ông U một phương tiện thủy nội địa biển số TG 14207, cấp phương tiện: VR-SII, Công dụng chở hàng khô, có chiều dài thiết kế 37,35m, chiều dài lớn nhất 39,57m, chiều rộng thiết kế 8,2m, chiều rộng lớn nhất 8,24m, chiều cao mạn 3,5m, chiều chìm 3,1m, mạn khô 0,408m, vật liệu vỏ: Thép, Số lượng, kiểu, công suất chính: 1, CUMMINS NTC – 350, 43125203, 350 CV, trọng tải toàn phần, số lượng người được phép chở, sức kéo, đẩy: 498.00 tấn, có Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 13030/ĐK, do Sở giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang cấp ngày 26 tháng 9 năm 2017 cho Công ty N (sau đây còn gọi tắt là phương tiện), với giá bán 2.600.000.000đ. Việc trả tiền được thỏa thuận chia làm 04 lần: Lần 1, vào ngày ký hợp đồng trả 1.000.000.000đ; Lần 2, ngày 20/9/2018 trả 200.000.000đ; Lần 3, ngày 30/12/2018 trả 500.000.000đ; Lần 4, ngày 08/7/2019 trả 900.000.000đ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông U đã trả tiền được 03 lần vào các ngày 09/8/2018: 1.000.000.000đ, 20/9/2018: 200.000.000đ; 14/01/2019: 500.000.000đ, tổng cộng 1.700.000.000đ, còn nợ lại 900.000.000đ cho đến nay. Công ty N đã yêu cầu ông U trả nợ nhưng ông U không trả. Tính đến ngày 25 tháng 12 năm 2019 thì đã quá hạn 16 tháng 16 ngày. Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì ông U phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng: 496 ngày x 3.000.000đ/ngày = 1.488.000.000đ.

Ông U chưa trả hết tiền cho Công ty N mà tự ý sửa đổi phương tiện khi chưa có sự đồng ý của Công ty N, làm thiệt hại, dự kiến sửa chữa lại với chi phí như sau: Phần nắp hầm: 275.000.000đ; Bong sol mũi: 75.000.000đ; Tổng cộng: 350.000.000đ.

Như vậy, thiệt hại của Công ty N là 1.488.000.000đ + 350.000.000đ = 1.838.000.000đ. Căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng thì Công ty N có quyền

lấy lại tài sản là phương tiện thủy nội địa và ông U phải trả cho công ty N là 1.838.000.000đ – 1.700.000.000đ = 138.000.000đ.

Trong Đơn khởi kiện thì Công ty N có phần yêu cầu: Buộc ông Lữ Văn U trả cho Công ty N số tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là 326.000.000đ do tự ý hoán cải phương tiện trong khi chưa trả hết tiền.

Nay Công ty N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể các yêu cầu như sau:

1. Hủy bỏ hợp đồng mua bán phương tiện thủy nội địa biển số TG 14207 giữa Công ty N với ông Lữ Văn U được Văn phòng công chứng T, tỉnh Tiền Giang công chứng ngày 09 tháng 8 năm 2018.

2. Buộc ông Lữ Văn U giao trả Công ty N phương tiện thủy nội địa biển số TG 14207 ngay sau khi bản án có hiệu lực.

3. Buộc ông Lữ Văn U trả cho Công ty N số tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là 138.000.000đ do tự ý hoán cải phương tiện trong khi chưa trả hết tiền.

Công ty N không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông U về việc yêu cầu Công ty N trả lại cho ông U số tiền 1.700.000.000đ và chi phí sửa chữa phương tiện là 346.357.000đ. Vì ông U chưa trả đủ số tiền mua phương tiện mà tự ý sửa chữa phương tiện nên chi phí này ông U tự chịu. Bà chấp nhận chi phí sửa chữa phương tiện là 346.357.000đ. Giá phương tiện hiện tại là 2.300.000.000đ.

Vào lần trả tiền thứ 3, ngày 14 tháng 01 năm 2019, ông U mượn tiền của ông Lê Công Đ để trả Công ty N số tiền 500.000.000đ. Bà có làm Biên nhận ghi nhận ông U có nợ 500.000.000đ của ông Đ, đến nay ông U chưa trả lại số tiền này cho ông Đ. Khoản nợ giữa ông U và ông Đ, bà không có ý kiến, tùy Tòa án giải quyết, bà không tranh chấp với ông Đ.

Việc mua bán lại tài sản tranh chấp giữa Công ty N và chị Nguyễn Thị Mỹ D thì giữa hai bên đã hủy hợp đồng, Công ty N vẫn còn đứng tên phương tiện, chưa chuyển nhượng cho ai khác.

Bị đơn ông Lữ Văn U trình bày: Đối với hợp đồng mua bán ngày 09 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty N đúng như đại diện Công ty N trình bày. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông trả được 03 lần với tổng số tiền 1.700.000.000đ, còn nợ lại 900.000.000đ cho đến nay. Số tiền mua phương tiện còn nợ lại 900.000.000đ thì ông không có khả năng trả, nên ông dự định bán phương tiện lại cho chị Nguyễn Thị Mỹ D với số tiền 2.300.000.000đ, phía Công ty N cũng đồng ý làm hợp đồng mua bán phương tiện với chị Mỹ D với giá 900.000.000đ vì ông còn nợ lại Công ty N 900.000.000đ. Hai bên làm hợp đồng xong và chị Mỹ D đặt cọc 300.000.000đ cho Công ty N. Đồng thời, giữa ông và Công ty N làm hợp đồng hủy bỏ hợp đồng mua bán ngày 09 tháng 8 năm 2018. Chị Mỹ D sẽ làm Biên nhận nợ 1.400.000.000đ cho ông, nhưng chưa thực hiện thì phía Công ty N yêu cầu ông trả tiền lãi do chậm trả nợ và tiền thuê người giữ phương tiện. Ông thống nhất trả

tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty N nhưng tiền thuê người giữ phương tiện thì ông không thống nhất nên hai bên xảy ra tranh chấp cho đến nay. Ông thống nhất chi phí sửa chữa nắp hầm, bong sol mũi phương tiện vỏ thép về hiện trạng ban đầu là 350.000.000đ.

Ông thống nhất trả phương tiện lại cho Công ty N, nhưng không thống nhất trả cho Công ty N số tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là 138.000.000đ. Đồng thời, ông có yêu cầu phản tố yêu cầu Công ty N trả lại cho ông số tiền đã nhận là 1.700.000.000đ và chi phí sửa chữa phương tiện như hiện nay là 346.357.000đ. Tại phiên tòa, ông cho rằng có nhắn tin bằng ứng dụng Zalo cho bà D để báo việc sửa chữa phương tiện nhưng ông không thống nhất hoãn phiên tòa để cung cấp chứng cứ cho Tòa án.

Đối với số tiền 500.000.000đ còn nợ ông Lê Công Đ thì ông đã trả cho ông Đ khoảng 47.000.000đ, còn nợ lại 453.621.000đ. Ông thống nhất trả số nợ này cho ông Đ, hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Công Đ, trình bày: Giữa ông và ông Lữ Văn U, bà Nguyễn Thị Ngọc D không có bà con, chỉ có quan hệ quen biết, làm ăn qua lại. Ông U có chở hàng cho ông, không có mâu thuẫn với hai bên. Từ 03 năm nay, ông U nhận chở hàng thuê cho ông bằng ghe gỗ. Không biết ngày tháng năm, ông U mua 01 chiếc ghe vỏ thép của Công ty N không biết rõ giá bao nhiêu, chỉ biết khoảng hai tỷ, mấy trăm triệu đồng. Quá trình mua bán ghe, giữa ông U và Công ty N làm hợp đồng như T nào ông không rõ. Không nhớ ngày tháng năm, đến lần trả tiền thứ 3, ông U không có tiền trả cho Công ty N nên vay ông số nợ 500.000.000đ, không tính lãi, hai bên có làm Biên nhận, do bà D làm và ký tên. Nội D Biên nhận là bà D có nhận số tiền 500.000.000đ, tiền ông U vay của ông để trả tiền ghe cho Công ty N. Tới đợt thứ 4, ông U không có đủ tiền để trả cho Công ty N. Sau đó, giữa Công ty N và ông U giải quyết hợp đồng như T nào thì ông không biết. Ông có nghe bà D và ông U thỏa thuận bán ghe lại cho bên thứ ba để ông U dùng tiền đó trả lại Công ty N. Ông không rõ họ tên, năm sinh, địa chỉ của bên thứ ba mua ghe. Bà D đã nhận tiền cọc 300.000.000đ của người đó nhưng việc mua bán ghe không diễn ra, bà D trả tiền cọc lại cho người đó, nhưng ông không biết lý do. Khi Công ty N khởi kiện ông U thì ông hay tin nên gửi văn bản ý kiến cho Tòa án về việc ông U còn nợ ông số tiền 451.621.000đ, không tính lãi, do ông U có trả cho ông được số tiền 48.379.000đ. Giữa bà D, ông U và ông đã tự thỏa thuận xong, thống nhất sau khi Tòa án giải quyết xong vụ án dù bên nào được sở hữu ghe thì ông U sẽ là người chịu trách nhiệm trả lại số nợ 451.621.000đ cho ông. Phần này ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng, bà Nguyễn Thị K trình bày: Bà không có bà con hay mâu thuẫn gì với bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Lữ Văn U. Bà là người làm thuê cho bà D. Bà D thuê bà trông coi phương tiện thủy nội địa (phương tiện Công ty N và ông U đang tranh chấp) neo đậu ở bến phà H - C. Bà bắt đầu nhận công việc trông giữ ghe cho bà D từ khoảng tháng 11 năm 2019 cho đến nay. Mỗi tháng bà D trả

cho bà 5.000.000đ. Việc tranh chấp giữa Công ty N và ông U, hợp đồng mua bán tài sản giữa Công ty N và ông U, quá trình ông U sử dụng ghe, sửa chữa ghe... như T nào thì bà đều không biết. Bà chỉ là người giữ ghe thuê, tùy Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, bà không có ý kiến hay tranh chấp, yêu cầu gì.

Công ty N và ông Lữ Văn U đã thống nhất:

- Hủy bỏ hợp đồng mua bán phương tiện biển số TG 14207 giữa Công ty N với ông Lữ Văn U được Văn phòng công chứng T, tỉnh Tiền Giang công chứng ngày 09 tháng 8 năm 2018. Ông U giao lại cho Công ty N phương tiện thủy nội địa biển số TG 14207.

- Giá phương tiện hiện tại là 2.300.000.000đ; Giá dự kiến sửa chữa lại phương tiện như ban đầu là: 350.000.000đ; Chi phí sửa chữa phương tiện như hiện tại là 346.357.000đ.

Các đương sự chưa thống nhất được:

- Công ty N yêu cầu ông Lữ Văn U trả cho Công ty N số tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng còn lại là 138.000.000đ do tự ý hoán cải phương tiện trong khi chưa trả hết tiền. Ông Lữ Văn U không chấp nhận yêu cầu của Công ty N.

- Ông Lữ Văn U yêu cầu Công ty N trả lại cho ông số tiền đã nhận là 1.700.000.000đ và chi phí sửa chữa phương tiện là 346.357.000đ, tổng cộng 2.046.357.000đ. Công ty N không chấp nhận yêu cầu của ông U.

Luật sư Ngô Quang T phát biểu tranh luận: Đề nghị căn cứ vào các Điều 422, 423 và 430 Bộ luật Dân sự, không chấp nhận yêu cầu nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của bị đơn Lữ Văn U.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung chứng cứ tin nhắn qua ứng dụng Zalo của ông U cho bà D về việc ông U thông tin cho Công ty N biết việc sửa chữa phương tiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Tại phiên tòa, bà D bổ sung yêu cầu đòi tiền thuê người giữ phương tiện và yêu cầu ông U giao đủ tài sản kèm theo phương tiện gồm 04 cái bình, 02 dây, 01 neo (ông U cũng chấp nhận giao theo yêu cầu bà D). Chủ tọa giải thích, đây là

yêu cầu tại phiên tòa vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của BLTTDS; Bà D thống nhất không bổ sung yêu cầu nữa.

[3] Đối với ông Lê Công Đ tự thỏa thuận với ông Lữ Văn U về khoản nợ giữa hai bên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Khi có phát sinh tranh chấp được giải quyết theo quy định chung.

[4] Về nội D tranh chấp: Các hợp đồng được hai bên xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự, nội D và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 117, 385, 398, 401, 402, 422, 425, 427, 430, 431, 433, 434, 440, 453 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên hợp đồng giữa các bên phát sinh hiệu lực làm căn cứ xác lập quyền, nghĩa vụ của hai bên.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty N và ông Lữ Văn U đã thỏa thuận được: Hủy bỏ hợp đồng mua bán phương tiện thủy nội địa giữa Công ty N với ông Lữ Văn U được Văn phòng công chứng T, tỉnh Tiền Giang công chứng ngày 09 tháng 8 năm 2018. Ông U giao lại cho Công ty N phương tiện thủy nội địa biển số TG 14207. Việc thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 5 BLTTDS, các Điều 422, 425, 427 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử công nhận.

[6] Xét, yêu cầu khởi kiện của Công ty N yêu cầu ông U bồi thường thiệt hại số tiền 138.000.000đ là chưa có căn cứ chấp nhận, vì: Theo thỏa thuận của hợp đồng có tiêu đề “HỢP ĐỒNG HỦY BỎ HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA” được công chứng ngày 07 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty N và ông Lữ Văn U thì hai bên thống nhất hủy bỏ hợp đồng ngày 09 tháng 8 năm 2019, đồng ý “hoàn trả cho nhau những gì đã nhận”. Tại biên bản đối chất ngày 11 tháng 02 năm 2020, bà D đại diện Công ty N cho rằng: “...ông U phải có trách nhiệm trả lại Cty N phương tiện thủy số đăng ký TG 14207, Cty N trả lại ông U số tiền đã nhận 1.700.000.000đ. Nhưng phải chuyển qua hợp đồng thuê do ông U không trả tiền đúng hạn”. Ông U không thừa nhận chuyển qua hợp đồng thuê. Trong hợp đồng ngày 07 tháng 12 năm 2019 không ghi nhận thỏa thuận chuyển qua hợp đồng thuê nên giải thích hợp đồng như đại diện Công ty N là không phù hợp với Điều 404 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, hợp đồng ngày 07 tháng 12 năm 2019 các bên không có thỏa thuận tính tiền thuê phương tiện cũng như bồi thường thiệt hại. Trong lúc hai bên có thỏa thuận mới, ông U đã sửa chữa phương tiện xong; Khi bắt đầu cùng quản lý phương tiện (từ ngày 06 tháng 8 năm 2019 âm lịch, tức ngày 04 tháng 9 năm 2019) thì Công ty N đã biết được việc ông U sửa chữa phương tiện nhưng không phản đối mà thống nhất bán lại phương tiện với giá 2.300.000.000đ là tính luôn cả chi phí ông U đã sửa chữa. Hơn nữa, Công ty N đã có thỏa thuận mới với ông U là hủy bỏ hợp đồng ngày 09 tháng 8 năm 2018 mà lại căn cứ vào hợp đồng đó để tính tiền thuê và bồi thường

thiệt hại là chưa phù hợp, mà phải căn cứ vào thỏa thuận mới của hợp đồng ngày 07 tháng 12 năm 2019. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của Công ty N.

[7] Xét, yêu cầu phản tố của ông Lữ Văn U yêu cầu Công ty N trả lại số tiền đã nhận là 1.700.000.000đ và chi phí sửa chữa phương tiện là 346.357.000đ là có một phần căn cứ để chấp nhận, vì:

[8] Đối với yêu cầu Công ty N trả lại cho ông U số tiền đã nhận 1.700.000.000đ là phù hợp vì theo hợp đồng được công chứng ngày 07 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty N và ông Lữ Văn U thì hai bên thống nhất “hoàn trả cho nhau những gì đã nhận” nhưng các bên chưa thực hiện. Công ty N cũng thừa nhận nội D đã thỏa thuận trong hợp đồng nhưng lại trừ tiền thuê phương tiện như trên là chưa có căn cứ. Do đó, chấp nhận phần yêu cầu này của ông U.

[9] Đối với yêu cầu Công ty N trả lại cho ông U chi phí sửa chữa phương tiện 346.357.000đ là chưa phù hợp vì: Theo hợp đồng được công chứng ngày 07 tháng 12 năm 2019, lúc này ông U đã sửa chữa phương tiện xong, nhưng khi giao kết hủy bỏ hợp đồng hai bên không có thỏa thuận trả lại chi phí cho ông U. Giá phương tiện hai bên thỏa thuận 2.300.000.000đ là đã tính luôn phần sửa chữa. Ông U cũng thừa nhận dự kiến bán phương tiện cho bà Mỹ D để trả số tiền còn lại cho Công ty N là 900.000.000đ, số tiền còn lại bà Mỹ D sẽ làm hợp đồng nợ lại ông 1.400.000.000đ, chứ không trừ chi phí ông đã sửa chữa phương tiện. Từ đó, theo thỏa thuận mới là không tính chi phí này nên không chấp nhận yêu cầu của ông U.

[10] Xét ý kiến tranh luận của Luật sư Ngô Quang T có một phần phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[11] Từ những nhận định trên, xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để ông U cung cấp chứng cứ là không cần thiết, vì ông U cũng yêu cầu Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án chứ không yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để ông cung cấp chứng cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào các Điều 144 và 147 BLTTDS, điểm đ khoản 1 Điều 12, các khoản 1, 4 và 5 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí tòa án kèm theo để xử lý theo quy định:

[13] Ông U là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí, án phí nên được miễn tiền án phí.

[14] Công ty N phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho ông U 1.700.000.000đ là 63.000.000đ và án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận 138.000.000đ là 6.900.000đ, tổng cộng 69.900.000đ; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.150.000đ theo Biên lai số BH/2018/0001169 ngày 04 tháng 02

năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự; còn phải nộp tiếp 61.750.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 144, 147 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 404, 422, 425, 427, 429, 430, 431, 433 và 453 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1.1. Hủy bỏ “HỢP ĐỒNG MUA BÁN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA” giữa CÔNG TY N với ông Lữ Văn U được Văn phòng công chứng T, tỉnh Tiền Giang công chứng ngày 09 tháng 8 năm 2018.

1.2. Ông Lữ Văn U giao lại cho CÔNG TY N phương tiện thủy nội địa biển số TG 14207 theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 13030/ĐK, do Sở giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang cấp ngày 26 tháng 9 năm 2017.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của CÔNG TY N, yêu cầu ông U bồi thường thiệt hại số tiền 138.000.000đ (Một trăm ba mươi tám triệu đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lữ Văn U. Buộc CÔNG TY N trả lại cho ông Lữ Văn U số tiền 1.700.000.000đ (Một tỷ bảy trăm triệu đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Lữ Văn U được miễn nộp.

4.2. Buộc CÔNG TY N chịu 69.900.000đ; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.150.000đ theo Biên lai số BH/2018/0001169 ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự; còn phải nộp tiếp 61.750.000đ (Sáu mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Hướng dẫn quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người

được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16/6/2020); đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú